

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 188/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 08-9-2022  
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ H**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Nam Ninh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Hoàng Đức Cảnh

Ông Doãn Văn Sáng

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Đinh Hữu Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 211/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 182/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2022 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 05/TB-TA ngày 29 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Chị Vũ Thị T, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn B, xã M, huyện T, thành phố H. Có mặt.

***- Bị đơn:*** Anh Đàm Trì Q, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn B, xã M, huyện T, thành phố H. Có mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/02/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Vũ Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đàm Trì Q xây dựng hạnh phúc với nhau từ năm 1999 trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, chị chuyển khẩu về gia đình anh Q sinh sống tại thôn B, xã M, huyện T, thành phố H. Quá trình chung sống có hai con chung và thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn, chị và anh Q đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Chị và anh Q không có đăng ký kết hôn. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh Q, mâu thuẫn đã trầm trọng, chị đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Q.

- Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Chị và anh Q có 02 con chung tên là Đàm Thị H, sinh ngày 22/9/2000 và Đàm Trì Đ, sinh ngày 25/3/2010, con tên H hiện nay đã thành niên và có gia đình riêng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, con tên Đ bị khuyết tật bẩm sinh được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng. Ly hôn, chị đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng con tên Đ. Về cấp dưỡng nuôi con chị yêu cầu anh Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tên Đ cho chị mỗi tháng 1.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là anh Đàm Trì Q trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh công nhận lời trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân như trên là đúng. Quá trình chung sống có nảy sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân mấy năm nay. Anh và chị T không có đăng ký kết hôn. Nay chị T xin ly hôn, anh cũng đồng ý ly hôn với chị T.

- Về con chung: Anh công nhận anh và chị T có 02 con chung như chị T trình bày là đúng. Anh đồng ý để chị T trực tiếp nuôi dưỡng con tên Đàm Trì Đ, anh được quyền thăm nom con. Về cấp dưỡng nuôi con chung anh không đồng ý với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị T vì chị T không cho anh thăm gặp con.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng; đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Chị T và anh Q chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 đến nay mà không đăng ký kết hôn thì không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng; chị T yêu cầu ly hôn đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Vũ Thị T:

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Vũ Thị T và anh Đàm Trì Q.

- Về con chung: Chị Vũ Thị T và anh Đàm Trì Q có hai con chung tên là Đàm Thị H sinh ngày 22/9/2000 và Đàm Trì Đ sinh ngày 25/3/2010, con tên H hiện nay đã thành niên nên không xem xét giải quyết. Công nhận sự thỏa thuận của chị Vũ Thị T và anh Đàm Trì Q: Chị Vũ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng con tên Đàm Trì Đ. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Đàm Trì Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Vũ Thị T mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) theo yêu cầu của chị Vũ Thị T.

- Về tài sản chung: Chị Vũ Thị T và anh Đàm Trì Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Vũ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, anh Đàm Trì Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của đương sự và tài liệu điều tra xác minh, Hội đồng xét xử xét thấy việc chung sống với nhau như vợ chồng giữa chị Vũ Thị T và anh Đàm Trì Q từ năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn và đến nay quan hệ tình cảm giữa các bên thực sự không còn, chị T và anh Q đã sống ly thân một thời gian dài mà không thể hàn gắn lại được. Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Q không được pháp luật thừa nhận, vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nay chị T yêu cầu ly hôn, Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 9, 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị T và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Vũ Thị T và anh Đàm Trì Q.

[3]. Về con chung: Chị Vũ Thị T và anh Đàm Trì Q có 02 con chung tên là Đàm Thị H, sinh ngày 22/9/2000 và Đàm Trì Đ, sinh ngày 25/3/2010. Con tên Đàm Thị H hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Việc giao con tên Đàm Trì Đ cho ai nuôi cần phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Xét thấy, con tên Đ là người khuyết tật được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, chị T và anh Q thống nhất thỏa thuận chị T trực tiếp nuôi dưỡng con tên Đ, anh Q được quyền thăm nom con. Xét thỏa thuận nuôi con giữa chị T và anh Q phù hợp với điều kiện thực tế và phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được công nhận.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Vũ Thị T yêu cầu anh Đàm Trì Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị mỗi tháng 1.000.000 đồng, anh Q không đồng ý. Xét yêu cầu cấp dưỡng và mức cấp dưỡng nuôi con của chị T là phù hợp với điều kiện thực tế và phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

[5]. Về tài sản chung: Chị Vũ Thị T và anh Đàm Trì Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Chị Vũ Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh Đàm Trì Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Vũ Thị T và anh Đàm Trì Q.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Vũ Thị T và anh Đàm Trì Q: Chị Vũ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng con tên là Đàm Trì Đ, sinh ngày 25/3/2010. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Đàm Trì Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tên là Đàm Trì Đ cho chị Vũ Thị T mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền cấp dưỡng nuôi con của chị Vũ Thị T cho đến khi thi hành án xong, anh Đàm Trì Q còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về tài sản chung: Chị Vũ Thị T và anh Đàm Trì Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

5. Về án phí: Chị Vũ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008030 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố H. Chị Vũ Thị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm. Anh Đàm Trì Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn là chị Vũ Thị T và bị đơn là anh Đàm Trì Q có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

***Nơi nhận:***

- TAND thành phố H;
- VKSND huyện T, thành phố H;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã M, huyện T, thành phố H;
- Dương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Nam Ninh**